TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1104/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 05 tháng 7 năm 2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà **Dương Thị Thảo Trân** - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Bùi Thị Cẩm Vân**
2. Bà **Nguyễn Thị Bính Thân**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Luy** -Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thu Hà -** Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 526/2019/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2019/QĐXX-ST ngày 07 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Ng Văn Dũ C** sinh năm 1984
Thường trú: 101/147 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Nơi cư trú: Ấp Phương Quế C, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn: Bà **T Thị Hồng T,** sinh năm 1988
Địa chỉ: 101/147 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Ng Văn Dũ C và bà T Thị Hồng T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 5, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 08/6/2011. Giữa ông C và bà T chung sống với nhau có hai người con chung là trẻ Ng Ngọc Như Y, sinh ngày 28/8/2011 và Ng Minh H, sinh ngày 04/4/2015.

Nguyên đơn – ông Ng Văn Dũ C yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T. Lý do: Sau khi kết hôn thì cuộc sống chung vợ chồng giữa ông và bà T hạnh phúc được bốn năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp trong các quan hệ xã hội dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nên hai tháng gần đây ông đã bỏ nhà đi không còn chung sống với với bà Trúccho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người ở mỗi nơi khác nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng hàn gắn đoàn tụ tình cảm vợ chồng khó thành nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có hai con chung là trẻ N Ngọc Như Y, sinh ngày 28/8/2011 và N Minh H, sinh ngày 04/4/2015. Ông yêu cầu giao hai con chung cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, ông có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/hai trẻ (mỗi trẻ 1.500.000 đồng/tháng) cho đến khi trẻ Y và trẻ H tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Ông Ng Văn Dũ C khai do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – bà T Thị H T trình bày: Sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông Ng Văn Dũ C đã không hợp nhau nên dẫn đến thường xuyên cãi vã, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống nên từ hai tháng nay ông C đã bỏ nhà đi, không về thăm bà và con. Mặc dù bà đã cố gắng tạo điều kiện để ông Ca về chung sống đoàn tụ với bà và các con nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người ở mỗi nơi khác nhau, khả năng hàn đoàn tụ vợ chồng khó thành nên bà đồng ý ly hôn với yêu cầu của ông C.

Về con chung: Có hai con chung là trẻ Ng Ngọc Như Y, sinh ngày 28/8/2011 và Ng Minh H, sinh ngày 04/4/2015. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, ông Ngô Văn Dũ Ca có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/hai trẻ (mỗi trẻ 1.500.000 đồng/tháng) cho đến khi trẻ Ý và trẻ Huy tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Bà T Thị Hồng T khai do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn ông Ng Văn Dũ C và bà T Thị Hồng T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về việc giao con

chung là trẻ Ng Ngọc Như Y, sinh ngày 28/8/2011 và Ng Minh H , sinh ngày 04/4/2015 cho bị đơn được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, nguyên đơn có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/hai trẻ (mỗi trẻ 1.500.000 đồng/tháng). Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp: Ông Ng Văn Dũ C có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với bà T Thị Hồng T . Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

1.2 Về thẩm quyền của Tòa án: Bị đơn bà T Thị Hồng T đang cư trú tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Về tư cách tố tụng:

Nguyên đơn ông Ng Văn Dũ C , bị đơn bà T Thị Hồng T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 06/5/2019 nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông C và bà T.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 53 do Ủy ban nhân dân Phường 5, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/6/2011 cho ông Ng Văn Dũ C và bà T Thị Hồng T thì quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà T là hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Ng Văn Dũ C và bà T Thị Hồng T đều xác trong quá trình vợ chồng chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên cãi vã và có thời gian sống ly thân với nhau.

Xét thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc. Nhưng thực tế cả hai đều xác định tình cảm không còn, vợ chồng đã sống ly thân với nhau, khả năng hàn gắn tình cảm đoàn tụ vợ chồng khó thành. Xét: Mối quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Cả hai đều có mong muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống. Điều này cho thấy rằng cuộc hôn nhân giữa ông C và bà T không còn giá trị nữa. Do đó có đủ cơ sở chấp

nhận yêu cầu ly hôn của ông C đối với bà T cũng như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

2.2 Về phần con chung: Giữa ông Ng Văn Dũ C và bà T Thị Hồng T chung sống với nhau có 02 con chung là trẻ Ng Ngọc Như Y, sinh ngày 28/8/2011 và Ng Minh Hu , sinh ngày 04/4/2015. Hai bên thỏa thuận thống nhất giao con chung là trẻ Y và trẻ H cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/hai trẻ (mỗi trẻ 1.500.000 đồng/tháng) cho đến khi hai trẻ tròn 18 tuổi.

Xét việc tự thỏa thuận của ông C và bà T cũng như nguyện vọng của trẻ Y là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung là trẻ Y và trẻ H cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Về phần cấp dưỡng nuôi con: Ông C và bà T tự thỏa ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/hai trẻ (mỗi trẻ 1.500.000 đồng/tháng) cho đến khi hai trẻ tròn 18 tuổi. Xét việc thỏa thuận trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

2.3 Về phần tài sản chung: Ông Ng Văn Dũ C và bà T Thị Hồng T khai do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Ông Ng Văn Dũ C phải chịu;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, khoản 3 Điều 218, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 232, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273, Điều 280 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Ng Văn Dũ C được quyền ly hôn với bà T Thị Hồng T .

2. Về quan hệ con chung: Giao bà T Thị Hồng T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Ng Ngọc Như Y, sinh ngày 28/8/2011 và Ng Minh H , sinh ngày 04/4/2015. Ông Ng Văn Dũ C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho hai trẻ (mỗi trẻ 1.500.000 đồng/tháng) cho đến khi trẻ Y và trẻ H tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà T Thị Hồng T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Ng Văn Dũ C không cấp dưỡng đủ số tiền nói trên thì ông C phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Ng Văn Dũ C có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; ông Ca có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; vì lợi ích của trẻ, trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ng Văn Dũ C và bà T Thị Hồng T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng, Ng Văn Dũ C phải chịu được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020556 ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. Bình Thanh ;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- Đương sự;
- LưuVP/HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thảo Trân

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn "Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có" và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ

ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm ....); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".

(9) Tùy theo vụ án mà ghi "thông thường" hay "rút gọn".

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án, trong đó ghi rõ ý kiến của Viện kiểm sát về các tình tiết, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong bản án, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải phân tích, lập luận đầy đủ, chi tiết.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và áp dụng pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về những tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự; của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có).

Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm… khoản…. Điều… Luật đất đai; căn cứ điểm…. khoản…. Điều…. Luật hôn nhân và gia đình,…)

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

(Họ và tên)